

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 513/2020/DS-PT

Ngày: 30 - 9 - 2020

V/v: “Tranh chấp chia thừa kế”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Mười

Các Thẩm phán:

Bà Phạm Thị Duyên

Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ

- Thư ký phiên tòa: Bà H1 Thị Kim Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Thành Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 197/2019/TLPT-DS ngày 01 tháng 4 năm 2019 về việc “Tranh chấp chia thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1230/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Minh N, sinh năm: 1951 (có mặt)

Địa chỉ: số X142-X144 N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Tạm trú: số X520 Quốc lộ X91, tổ X3, ấp V, thị trấn C huyện C1, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Minh L, sinh năm: 1964 (có mặt).

Đại chỉ: số X60/10B đường T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 03/8/2011).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Long P (B), sinh năm: 1949 (vắng mặt)

Địa chỉ: số X142-X144 N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/Ông Nguyễn Long V (H1), sinh năm: 1949.

Địa chỉ: USA.

2/Bà Nguyễn Thị Minh L1, sinh năm: 1952.

Địa chỉ: USA.

3/Bà Nguyễn Thị Hồng A, sinh năm: 1949.

Địa chỉ: số X142-X144 N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Hồng A: Ông Nguyễn Long P (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ kiện nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh N trình bày:

Cha mẹ bà là cụ Nguyễn Tấn K và cụ Dương Thị Đ. cụ K chết ngày 08/02/2011 (âl) và cụ Đ chết ngày 13/01/1998 (âl). Cha mẹ bà có bốn người con là Nguyễn Long V (H1), Nguyễn Long P (B), Nguyễn Thị Minh N và Nguyễn Thị Minh L1.

Sinh thời cha mẹ bà tạo lập được tài sản là nhà và đất tại số X142-X144 N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang

Cụ K, cụ Đ chết đều không có để lại di chúc. Nhà đất hiện nay do ông Nguyễn Long P quản lý, sử dụng.

Bà N yêu cầu ông P chia cho bà di sản thừa kế của cha mẹ, bà N lấy hiện vật là căn nhà X142 N và thối lại giá trị phần chênh lệch cho những người thừa kế còn lại theo giá thẩm định. Hiện tại bà N không có nơi ở, phải đi ở nhờ.

Trong quá trình giải quyết vụ kiện bị đơn ông Nguyễn Long P trình bày:

Ông P xác nhận bà N trình bày đúng về quan hệ nhân thân của ông và bà N. Đối với tài sản của cha mẹ để lại là nhà đất tại số X142-X144 N, thì diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 61,68m² là của cha mẹ, vật liệu xây dựng của nhà X142 là của cha mẹ, còn vật liệu xây dựng của căn nhà X144 là của ông và vợ là bà Nguyễn Thị Hồng A bỏ tiền ra xây cất.

Ông P không đồng ý yêu cầu của bà N.

Trước khi chết cha ông là cụ Nguyễn Tấn K đã di chúc cho ông toàn bộ tài sản của cha ông. Di chúc lập ngày 13/4/2007.

Ông P đồng ý chia cho bà N một phần trong di sản của mẹ ông là cụ Đ theo quy định pháp luật.

Đối với hai người em của ông ở nước ngoài là Nguyễn Long V và Nguyễn Thị Minh L1, ông P chịu trách nhiệm phân chia khi họ có yêu cầu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Nguyễn Thị Hồng A thống nhất trình bày của ông P.

Ông Nguyễn Long V (tự H1) trình bày (theo văn bản do ông V lập ngày 17/9/2012 được Tổng lãnh sự quán nước CHXHCN Việt Nam tại San Francisco - Hoa Kỳ chứng thực chữ ký số 546/LS/2012 ngày 20/9/2012):

Ông V thừa nhận di sản cha mẹ để lại là hai căn nhà tại số X142, X144 N, phường V, thành phố R, tỉnh K. Tuy nhiên vật liệu xây dựng nhà X144 là của vợ chồng ông P bỏ ra xây cất phần lầu một vào năm 2007.

Ông V không thừa nhận tờ di chúc của cha ông lập ngày 14/3/2007, bởi các lý do:

- + Năm 2007 cha ông đã 83 tuổi, nhưng không có giấy của bác sỹ xác nhận tình trạng sức khỏe.
- + Không có hai người làm chứng khi lập di chúc.
- + Di chúc được đánh máy, nên có khả năng cha ông bị người khác ép buộc ký vào di chúc.

Ngoài ra nội dung di chúc cũng không hợp đạo lý, vì lúc sinh thời cha ông là người sống rất đạo đức, công bình, thương yêu con cháu đồng đều và vẫn thường nói với mọi người là ông sẽ chia đều tài sản cho bốn người con.

Tài sản trên có được là do cha mẹ ông khổ công tạo dựng, không phải do vợ chồng ông P giúp đỡ mà có, do đó không lý do gì cha ông lại cho ông P toàn bộ tài sản của cha ông.

Ông V yêu cầu được chia thừa kế di sản của cha mẹ để lại theo quy định của pháp luật Việt Nam và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong suốt quá trình tố tụng.

Bà Nguyễn Thị Minh L1 có ý kiến trình bày nội dung giống như ông V (theo văn bản do bà L1 lập ngày 18/9/2012 được Tổng lãnh sự quán nước CHXHCN Việt Nam tại San Francisco - Hoa Kỳ chứng thực chữ ký số 545/LS/2012 ngày 20/09/2012):

Bà L1 yêu cầu được chia thừa kế di sản của cha mẹ để lại theo quy định của pháp luật Việt Nam và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà trong suốt quá trình tố tụng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2014/DS-ST ngày 14/01/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Minh N.
- Công nhận tờ di chúc của cụ Nguyễn Tấn K lập ngày 13/4/2007 là hợp pháp.
- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Long P (B) chia cho bà N 6,168m² đất và 11,817m² nhà tại số X142-X144 N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.
- Công nhận cho bà Nguyễn Thị Minh N được quyền sở hữu căn nhà X144 N, phường V, thành phố R có diện tích sử dụng 80,16m² (trong đó có diện tích gác gỗ bằng 15m²). Nhà có kết cấu một trệt, một lầu, một gác gỗ. Móng bê tông cốt thép, khung cột bê tông cốt thép, sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic, tường xây gạch. Chiều ngang tầng trệt 3,22m, chiều dài 9,2m. Tầng 01 có chiều ngang 3,45m, dài 9,2m và phần bancon vi phạm lộ giới có chiều ngang 1,1m x chiều dài 3,45m.
- Công nhận cho bà Nguyễn Thị Minh N được quyền sử dụng 15,514m² đất của căn nhà X144 N. Tạm giao cho bà N quản lý kỹ phần của ông V (H1), bà L1 mỗi người 6,168m² đất trong diện tích đất của nhà 144 N, phường V, thành phố R. Tổng diện tích đất bà N được công nhận quyền sở hữu và được

giao quản lý là 27,85m².

- Giao cho bà N quản lý kỹ phần của ông V (H1), bà L1 trong căn nhà 142 Nguyễn Thoại Hầu là giá trị 11,817m² nhà mỗi kỹ phần.

- Bà N phải chịu trách nhiệm phân chia cho ông V (H1), bà L1 kỹ phần của hai người khi họ có yêu cầu.

- Bà Nguyễn Thị Minh N phải hoàn trả cho ông Nguyễn Long P, bà Nguyễn Thị Hồng A 322.349.700 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Minh N phải hoàn trả cho ông P 14.147.000 đồng, sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 216/2014/DS-PT ngày 11/9/2014 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 01 ngày 14/01/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang giải quyết lại vụ án theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã quyết định như sau:

- Căn cứ Điều 26, 37, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 635, 646, 650, 652, 653, 657, 674, 676 Bộ luật dân sự 2005; Điều 623 Bộ luật dân sự 2015.

- Căn cứ Điều 41, 50 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ quy định về công chứng, chứng thực.

- Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh N về chia thừa kế nhà đất tại số X142-X144 N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

2/Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Tấn K và cụ Dương Thị Đ là nhà đất tọa lạc tại số 142 và diện đất tọa lạc số 144 N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 530804 do Ủy ban nhân dân thành phố R cấp ngày 09/01/2006 cho cụ Nguyễn Tấn K.

3/Công nhận tờ di chúc của cụ Nguyễn Tấn K lập ngày 13/4/2007 là hợp pháp.

4/Chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ Nguyễn Tấn K cho ông Nguyễn Long P và chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của cụ Dương Thị Đ cho ông Nguyễn Long P tổng cộng là 7/10 diện tích đất bằng 43,176m², tọa lạc tại số 142-144 đường N, phường V, thành phố R, Kiên Giang và 7/10 diện tích nhà số 142 tọa lạc tại đường N, phường V, thành phố R, Kiên Giang theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 08/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang và Tờ trích đo địa chính số TĐ 83-2017 (159-01) của Văn phòng đăng ký đất đai

thành phố R, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 530804 do Ủy ban nhân dân thành phố R cấp ngày 09/01/2006 cho cụ Nguyễn Tấn K.

Chia cho bà Nguyễn Thị Minh N, ông Nguyễn Long V (H1), bà Nguyễn Thị Minh L1 mỗi người được hưởng một phần di sản của cụ Dương Thị Đ là 1/10 diện tích nhà tọa lạc tại số 142 (bằng 11,817m²) đường N, phường V, thành phố R, Kiên Giang và 1/10 diện tích đất (bằng 6,168m²) tọa lạc tại số 142-144 đường N, phường V, thành phố R, Kiên Giang; mỗi kỹ phần được tính bằng giá trị là 54.419.091 đồng.

Buộc ông Nguyễn Long P có nghĩa vụ trả giá trị kỹ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị Minh N số tiền 54.419.091 (Năm mươi bốn triệu bốn trăm mười chín nghìn không trăm chín mươi một) đồng.

Tạm giao cho ông Nguyễn Long P quản lý kỹ phần thừa kế của ông Nguyễn Long V (H1) và bà Nguyễn Thị Minh L1; ông Nguyễn Long P có nghĩa vụ trả bằng giá trị phần di sản mà ông Nguyễn Long V (H1) và bà Nguyễn Thị Minh L1 được hưởng khi họ có yêu cầu.

Chia cho ông Nguyễn Long P được toàn quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 142 và 144 đường N, phường V, thành phố R, Kiên Giang theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 08/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang và Tờ trích đo địa chính số TĐ 83-2017 (159-01) của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố R và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 530804 do Ủy ban nhân dân thành phố R cấp ngày 09/01/2006 cho cụ Nguyễn Tấn K (Trong đó có 7,57m² nằm trong phạm vi lộ giới không được công nhận quyền sở hữu).

Ông Nguyễn Long P hiện đang quản lý, sử dụng nhà đất. Ông Nguyễn Long P có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất theo quy định.

Kể từ ngày người yêu cầu có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành chậm trả số tiền phải trả cho người được thi hành thì người phải thi hành còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/01/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo qui định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Xét về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. bà N có kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Từ đó, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của **nguyên đơn**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không có kháng cáo, đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

Trong quá trình Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý giải quyết vụ án, ngày 27/11/2019 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp. Xét thấy, chứng thư định giá số 206/CT-ĐGBĐS/KGRE ngày 22/11/2013 của Công ty cổ phần bất động sản K có hiệu lực 6 tháng từ ngày phát hành. Do đó, yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Ngày 10/02/2020 Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có quyết định 240/2020/QĐ-UTTA ủy thác Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang thực hiện định giá lại tài sản tranh chấp. Ngày 25/02/2020 Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã có quyết định số 11/2020/QĐ-ĐG định giá toàn bộ nhà đất số X142-X144 N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. Giá trị tài sản tranh chấp được xác định theo Chứng thư thẩm định giá số Vc 20/05/123/BĐS-PQ ngày 25/5/2020 của Công ty Cổ phần thông tin và thẩm định giá M.

[2] Nội dung vụ án:

Cụ Nguyễn Tấn K và cụ Dương Thị Đ có 04 người con: Nguyễn Long V, Nguyễn Long P, Nguyễn Thị Minh N và Nguyễn Thị Minh L1. Khi còn sống, 02 cụ tạo lập được khối tài sản là nhà và đất tại X142-X144 N, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh N khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với tài sản trên.

Bị đơn ông Nguyễn Long P cho rằng: Ngày 14/3/2007 cụ Nguyễn Tấn K đã có di chúc để lại cho ông toàn bộ tài sản trên nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, ông đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do cụ Đ để lại.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn:

[3.1] Tính hợp pháp của di chúc ngày 14/3/2007:

Di chúc do Công chứng viên lập tại Phòng công chứng, Công chứng viên xác định có đến nhà cụ K để xem xét tài sản được định đoạt trong di chúc. Đồng thời, di chúc có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 653 Bộ luật dân sự 2005, tại thời điểm lập di chúc thủ tục phù hợp theo quy định tại Điều 41 và Điều 50 Nghị định số 75/2000/NĐ -CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ quy định về công chứng, chứng thực.

Bà N, bà L1, ông V cho rằng cụ K không lập di chúc, nếu có thì do bị ép buộc hoặc lập di chúc trong tình trạng tinh thần không minh mẫn do thời điểm này cụ K đã 83 tuổi, nhưng không đưa ra chứng cứ nào để chứng minh. Hơn nữa, tại Kết luận giám định ngày 26/6/2012 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh - Bộ Công an kết luận chữ ký và chữ viết Nguyễn Tấn K trên tờ di chúc là do cụ K ký, viết; Tại Công văn số 01/CV-PCC1 ngày 08/01/2018 Phòng Công chứng số 1 – Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang xác định tại thời điểm cụ K lập di chúc ông vẫn sáng suốt, minh mẫn và có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật để lập di chúc. Do đó, đủ căn cứ để xác định di chúc của cụ Nguyễn Tấn K lập ngày 13/4/2007 là di chúc hợp pháp. Yêu cầu của nguyên đơn đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ K là không được chấp nhận.

[3.2] Theo di chúc cụ K xác định ông là người đứng tên quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại số X142-X144 N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. Trong phần tài sản trên quyền sở hữu nhà 142 là nhà của cụ K và cụ Đ tạo dựng, còn căn nhà số 144 là do ông P xây dựng.

Bà N, ông V, bà L1 xác định nhà số X144 nền móng đã có sẵn, ông P chỉ xây dựng phần trên mặt đất. Tuy nhiên, theo bản vẽ hiện trạng nhà số X144 do cụ K lập 2005, xác định căn nhà số X144 tại thời điểm chưa xây dựng lại nhà cấp 4, cột gạch, tường xây gạch, không có kết cấu móng bê tông cốt thép. Phù hợp với lời xác nhận của cụ K theo di chúc và lời khai của ông P, nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bà N, ông V, bà L1 về việc ông P chỉ xây dựng thêm phần trên của căn nhà.

[3.3] Bà N kháng cáo đề nghị được chia $\frac{1}{4}$ nhà đất tại số X142 – X144, đồng thời yêu cầu được nhận nhà số X142 và đồng ý hoàn trả giá trị cho các thừa kế khác.

Xét thấy, như nhận định ở phần [3.2] thì di sản của cụ K, cụ Đ gồm nhà ở số X142 và quyền sử dụng đất. Di sản của cụ Đ được chia thừa kế theo pháp luật. Di sản của cụ K được chia thừa kế theo di chúc ngày 13/4/2007. cụ Đ chết trước cụ K, không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ gồm cụ K và 04 người con, mỗi kỹ phần thừa kế = $\frac{1}{2}$ (phần tài sản của cụ K trong tài sản chung của vợ chồng) : 5 = $\frac{1}{10}$. cụ K có lập di chúc ngày 13/4/2007 để lại toàn bộ tài sản cho ông P. Do đó, ông P được hưởng thừa kế theo di chúc đối với di sản của cụ K = $\frac{1}{10}$ (kỹ phần thừa kế của cụ Đ) + $\frac{1}{2}$ (phần tài sản của cụ K trong tài sản chung của vợ chồng) = $\frac{6}{10}$. Kết quả phân chia thừa kế: bà N, ông V, bà L1 được hưởng $\frac{1}{10}$. ông P được hưởng $\frac{1}{10}$ (kỹ phần thừa kế của cụ Đ) + $\frac{6}{10}$ (phần thừa kế của cụ K) = $\frac{7}{10}$.

Hiện nay, bà N đang sinh sống tại huyện C, tỉnh An Giang. bà N không

phải là người trực tiếp quản lý căn nhà số X142. ông P xác định căn nhà số X142 dùng để ở, căn nhà số X144 là nhà bếp và nhà vệ sinh. Gia đình ông sử dụng nhà X142 – X144 để ở, nơi thờ cúng và buôn bán kinh doanh. Khi ông V, bà L1 ở nước ngoài về Việt Nam cũng ở tại căn nhà này. Do đó, ông P cũng yêu cầu được nhận hiện vật và hoàn trả giá trị phần di sản cho 03 người thừa kế còn lại.

Xét phần di sản mà các bên được hưởng, nhu cầu quản lý sử dụng tài sản của các đương sự, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu chia hiện vật căn nhà số X142 của bà N. Giao cho ông P quản lý, sử dụng căn nhà số X142 -X144, đồng thời ông P có nghĩa vụ hoàn trả kỹ phần thừa kế cho những người thừa kế còn lại.

Theo chứng thư định giá ngày 25/5/2020 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá M thì:

- Quyền sử dụng đất: 1.256.274.000 đồng
- Nhà ở số X142: 261.170.306 đồng
- Nhà kho (Tầng mái của nhà số X142): 25.389.000 đồng.

Tổng cộng: 1.542.833.306 đồng.

bà N, ông V, bà L1 mỗi người được hưởng $1/10 = 1.542.833.306 \text{ đồng} / 10 = 154.283.331 \text{ đồng}$.

Do ông V, bà L1 đang định cư tại nước ngoài nên phần di sản của ông bà được chia tạm giao cho người quản lý di sản là ông P tiếp tục quản lý, khi ông V bà L1 có yêu cầu thì ông P có trách nhiệm giao cho ông V, bà L1 phần giá trị di sản mà mỗi người được hưởng theo quy định.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ. Nguyên đơn có kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Tuy nhiên, do có sự thay đổi về giá trị kỹ phần thừa kế, để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của đương sự, Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm về giá trị kỹ phần thừa kế mà đương sự được hưởng.

[5] Án phí và chi phí tố tụng:

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Minh N, ông Nguyễn Long V (H1), bà Nguyễn Thị Minh L1 phải chịu án phí đối với phần giá trị di sản mỗi người được chia $154.283.311 \text{ đồng} \times 5\% = 7.714.167 \text{ đồng}$. Riêng bà N được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 5.000.000 đồng theo biên lai thu số 01549 ngày 31/5/2011 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang. bà N còn phải nộp thêm 2.714.167 đồng.

- Ông Nguyễn Long P phải chịu án phí đối với phần di sản được nhận là $7/10 = 1.079.983.314 \text{ đồng} = 36.000.000 \text{ đồng} + (3\% \times (1.079.983.314 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng})) = 44.399.499 \text{ đồng}$.

- Chi phí thẩm định giá 2.535.000 đồng và chi phí bản vẽ 470.000 đồng (lần 1 theo chứng thư ngày 22/11/2013): bà N, ông P mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$

bằng 1.502.500 đồng. bà N đã nộp toàn bộ, nên ông P phải hoàn lại cho bà N 1.502.500 đồng.

- Chi phí thẩm định giá (lần 2 theo chứng thư ngày 25/5/2020) là 4.500.000 đồng: bà N, ông P mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ bằng 2.250.000 đồng. Bà Lê (đại diện theo ủy quyền của bà N) đã nộp toàn bộ, nên ông P phải hoàn lại cho bà N 2.250.000 đồng.

- Chi phí giám định chữ ký 3.000.000 đồng, bà N phải chịu và đã nộp xong.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên bà N không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

I/Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh N, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 31/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Căn cứ Điều 26, 37, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 635, 646, 650, 652, 653, 657, 674, 676 Bộ luật dân sự 2005; Điều 623 Bộ luật dân sự 2015.

- Căn cứ Điều 41, 50 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ quy định về công chứng, chứng thực.

- Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1/Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh N về chia thừa kế nhà đất tại số X142-X144 N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

- Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Tấn K và cụ Dương Thị Đ là nhà đất tọa lạc tại số 142 và diện đất tọa lạc số 144 N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 530804 do Ủy ban nhân dân thành phố R cấp ngày 09/01/2006 cho cụ Nguyễn Tấn K.

- Công nhận tờ di chúc của cụ Nguyễn Tấn K lập ngày 13/4/2007 là hợp pháp.

- Chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ Nguyễn Tấn K cho ông Nguyễn Long P và chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của cụ Dương Thị Đ cho ông Nguyễn Long P tổng cộng là 7/10 diện tích đất bằng 43,176m², tọa lạc tại số 142-144 đường N, phường V, thành phố R, Kiên Giang; 7/10 diện tích nhà số 142; 7/10 diện tích nhà kho số 142 tọa lạc tại đường N, phường V, thành phố R, Kiên Giang theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 08/5/2017 của Tòa án

nhân dân tỉnh Kiên Giang và Tờ trích đo địa chính số TĐ 83-2017 (159-01) của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố R, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 530804 do Ủy ban nhân dân thành phố R cấp ngày 09/01/2006 cho cụ Nguyễn Tấn K.

- Chia cho bà Nguyễn Thị Minh N, ông Nguyễn Long V (H1), bà Nguyễn Thị Minh L1 mỗi người được hưởng một phần di sản của cụ Dương Thị Đ là 1/10 diện tích nhà tọa lạc tại số 142 (bằng 11,817m²); 1/10 diện tích nhà kho (Tầng mái của nhà ở số 142) (bằng 4,232 m²) đường N, phường V, thành phố R, Kiên Giang và 1/10 diện tích đất (bằng 6,168m²) tọa lạc tại số 142-144 đường N, phường V, thành phố R, Kiên Giang; mỗi kỹ phần được tính bằng giá trị là 154.283.331 đồng đồng.

- Buộc ông Nguyễn Long P có nghĩa vụ trả giá trị kỹ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị Minh N số tiền 154.283.331 (Một trăm năm mươi bốn triệu, hai trăm tám mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi một) đồng.

- Tạm giao cho ông Nguyễn Long P quản lý kỹ phần thừa kế của ông Nguyễn Long V (H1) và bà Nguyễn Thị Minh L1; ông Nguyễn Long P có nghĩa vụ trả bằng giá trị phần di sản mà ông Nguyễn Long V (H1) và bà Nguyễn Thị Minh L1 được hưởng khi ông V, bà L1 có yêu cầu.

- Chia cho ông Nguyễn Long P được toàn quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 142 và 144 đường N, phường V, thành phố R, Kiên Giang theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 08/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang và Tờ trích đo địa chính số TĐ 83-2017 (159-01) của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố R và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 530804 do Ủy ban nhân dân thành phố R cấp ngày 09/01/2006 cho cụ Nguyễn Tấn K (Trong đó có 7,57m² nằm trong phạm vi lộ giới không được công nhận quyền sở hữu).

- Ông Nguyễn Long P hiện đang quản lý, sử dụng nhà đất. Ông Nguyễn Long P có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất theo quy định.

Kể từ ngày người yêu cầu có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành chậm trả số tiền phải trả cho người được thi hành thì người phải thi hành còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2/Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Minh N phải chịu 2.714.167 đồng (Hai triệu, bảy trăm mười bốn nghìn, một trăm sáu mươi bảy đồng).

Ông Nguyễn Long P phải chịu 44.399.499 đồng (Bốn mươi bốn triệu, ba trăm chín mươi chín nghìn, bốn trăm chín mươi chín đồng).

Ông Nguyễn Long V (H1), bà Nguyễn Thị Minh L1 mỗi người phải chịu 7.714.167 đồng (Bảy triệu, bảy trăm mười bốn nghìn, một trăm sáu mươi bảy đồng).

3/Chi phí thẩm định giá, bản vẽ (lần 1 theo chứng thư ngày 22/11/2013): Ông Nguyễn Long P phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Minh N 1.502.500 đồng (Một triệu, năm trăm lẻ hai nghìn, năm trăm đồng).

4/ Chi phí thẩm định giá, bản vẽ (lần 2 theo chứng thư ngày 25/5/2020): Ông Nguyễn Long P phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Minh N 2.250.000 đồng (Hai triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).

II/Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Minh N không phải chịu 300.000 đồng, hoàn trả vào 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001039 ngày 31/01/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Cục THADS tỉnh Kiên Giang;
- NĐ (1);
- BĐ (2);
- NLQ (3);
- Lưu (10) 21b (Án39).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Mười

